

# **ĐIỀU LỆ**

## **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

**Sửa đổi, bổ sung**  
*Tháng 10 năm 2008*

## PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội, được phép hoạt động theo giấy phép hoạt động số: 0041/GP ngày 13/11/1993, theo các Quyết định số: 214/QĐ/NH5 ngày 13/11/1993, Quyết định số: 93/QĐ/Ngân hàng Nhà nước ngày 20/01/2006 và Quyết định 1764/QĐ-Ngân hàng Nhà nước ngày 11/9/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội được thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan theo quy định của pháp luật vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều lệ này đã được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội quyết định sửa đổi, bổ sung tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông tổ chức ngày 25 tháng 03 năm 2008

### CHƯƠNG I.

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1. Giải thích thuật ngữ**

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ sau đây được hiểu như sau:

- a) "Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm.
- b) "Luật các tổ chức tín dụng" có nghĩa là Luật các tổ chức tín dụng được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12/12/1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 15/6/2004 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm.
- c) " Pháp luật" có nghĩa là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến tổ chức và hoạt động của ngân hàng, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật này.
- d) "Địa bàn kinh doanh" là phạm vi địa lý được ghi trong giấy phép của Ngân hàng Nhà nước cấp cho Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội mà tại đó Ngân hàng được thiết lập các điểm hoạt động theo quy định của pháp luật.
- đ) "Vốn điều lệ" là vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và được ghi tại Điều lệ này.

- e) "Ngày thành lập" có nghĩa là ngày mà Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ký quyết định cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
  - g) "Vốn pháp định" là vốn tối thiểu theo yêu cầu của pháp luật để thành lập Ngân hàng.
  - h) "Ban điều hành" bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng được Hội đồng Quản trị Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội bổ nhiệm.
  - i) "Cổ tức" là số tiền hàng năm được trích từ lợi nhuận của Ngân hàng để trả cho mỗi cổ phần.
  - k) "Cổ đông sáng lập" có nghĩa là người tham gia vào việc thông qua Điều lệ đầu tiên của Ngân hàng.
  - l) "Cổ đông lớn" là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Ngân hàng.
  - m) "Ngân hàng Nhà nước" có nghĩa là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
  - n) "Ngân hàng" hoặc "Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội" có nghĩa là Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội.
  - o) "Cổ phần" là Vốn Điều lệ được chia thành các phần bằng nhau.
  - p) "Cổ phiếu" là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu của Ngân hàng có thể là cổ phiếu ghi tên hay cổ phiếu không ghi tên theo quy định của pháp luật.
  - q) "Cổ đông" là tổ chức, cá nhân trong nước hoặc cá nhân, tổ chức nước ngoài sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng và đăng ký tên trong sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng với tư cách một người nắm giữ (các) cổ phần.
  - r) "Sổ đăng ký cổ đông" là một tài liệu bằng văn bản, tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
  - s) "Thời hạn hoạt động" có nghĩa là thời gian Ngân hàng được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Ngân hàng có thể được gia hạn thời hạn hoạt động trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
  - t) "Việt Nam" có nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
  - u) "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại khoản 17, Điều 4, Luật Doanh nghiệp.
2. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản pháp luật thay thế của chúng.
  3. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới cấu trúc của Điều lệ này.
  4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

## **Điều 2. Tên, địa chỉ và thời hạn hoạt động của Ngân hàng**

1. Tên của Ngân hàng
  - a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
  - b) Tên viết tắt bằng tiếng Việt : NGÂN HÀNG SÀI GÒN - HÀ NỘI.
  - c) Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: SAIGON – HANOI COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
  - d) Tên viết tắt bằng tiếng Anh: SaHaBank.
  - đ) Tên giao dịch: SHB.
2. Trụ sở chính của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội đặt tại: 77 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.
  - Điện thoại: (84) 4 942 3388
  - Fax: (84) 4 942 0844
  - Email: [shbank@shb.com.vn](mailto:shbank@shb.com.vn)
  - Website: [www.shb.com.vn](http://www.shb.com.vn)
3. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có Sở Giao dịch, các Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp, Công ty trực thuộc. Danh sách mạng lưới chi tiết của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội bao gồm phụ lục đính kèm theo Điều lệ này và các văn bản chấp thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định của Ngân hàng sau khi Điều lệ này được thông qua.
4. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

## **CHƯƠNG II.**

### **MỤC TIÊU, NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG**

#### **Mục 1 - Mục tiêu, phạm vi kinh doanh và hoạt động, tư cách pháp nhân**

### **Điều 3. Mục tiêu, phạm vi kinh doanh và hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội**

1. Lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội là: Kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng.
2. Mục tiêu của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội là:
  - a) Kinh doanh để mang lại lợi nhuận cao nhất cho cổ đông trong điều kiện pháp luật không cấm.
  - b) Phát triển bền vững lâu dài, hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới để trở thành một Ngân hàng có uy tín và hiệu quả, mang lại lợi ích cho cổ đông, cán bộ nhân viên và cung ứng cho khách hàng các sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao.

### 3. Phạm vi kinh doanh và hoạt động:

- a) Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ này, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Ngân hàng.
- b) Ngân hàng có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Hội đồng Quản trị phê chuẩn.

### **Điều 4. Hình thức, tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật và tài khoản của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội**

1. Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội được tổ chức dưới hình thức Công ty cổ phần, hoạt động kinh doanh theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.
2. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.
3. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội
4. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thành phố Hà Nội và duy trì tại đó số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
5. Sở Giao dịch, các Chi nhánh của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi đặt trụ sở của Sở Giao dịch và các Chi nhánh.

## **Mục 2 – Huy động vốn**

### **Điều 5. Các hình thức huy động vốn**

1. Nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân và các tổ chức tín dụng khác dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các loại tiền gửi khác.
2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và giấy tờ có giá khác để huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
3. Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam và của tổ chức tín dụng nước ngoài.
4. Vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn.
5. Các hình thức huy động vốn khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

## **Mục 3 – Hoạt động tín dụng**

### **Điều 6. Các hình thức cấp tín dụng**

Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội cấp tín dụng cho tổ chức, cá nhân dưới các hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh, cho thuê tài chính và các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

## **Điều 7. Các hình thức cho vay**

Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội cho các tổ chức, cá nhân vay vốn dưới các hình thức sau đây:

1. Cho vay ngắn hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống.
2. Cho vay trung hạn, dài hạn nhằm thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống.

## **Điều 8. Xét duyệt cho vay, kiểm tra và xử lý**

1. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được quyền yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu chứng minh phương án kinh doanh khả thi, khả năng tài chính của mình và của người bảo lãnh trước khi quyết định cho vay; có quyền chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng tín dụng.
2. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội có quyền xử lý tài sản bảo đảm tiền vay của khách hàng vay, tài sản của người bảo lãnh trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng; khởi kiện khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng và người bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định của pháp luật.
3. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được miễn, giảm lãi suất cho vay, phí ngân hàng; gia hạn nợ; mua bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

## **Điều 9. Bảo lãnh**

1. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và các hình thức bảo lãnh ngân hàng khác cho các tổ chức tín dụng, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
2. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được phép thực hiện thanh toán quốc tế, được thực hiện bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán và các hình thức bảo lãnh Ngân hàng khác mà người nhận bảo lãnh là tổ chức, cá nhân nước ngoài, thực hiện bao thanh toán khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép, dịch vụ thẻ ATM theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

## **Điều 10. Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác**

1. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác theo quy định pháp luật hiện hành. Người chủ sở hữu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác phải chuyển giao ngay mọi quyền, lợi ích hợp pháp phát sinh từ các giấy tờ đó cho Ngân hàng.
2. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được cấp tín dụng dưới hình thức cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác theo quy định pháp luật hiện hành. Ngân hàng được thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp phát sinh trong trường hợp chủ sở hữu các giấy tờ đó không thực hiện đầy đủ những cam kết trong hợp đồng tín dụng.

3. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đối với các tổ chức tín dụng khác theo quy định pháp luật hiện hành.
4. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội có thể được Ngân hàng Nhà nước tái chiết khấu và cho vay trên cơ sở cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đã được chiết khấu theo quy định pháp luật hiện hành.

#### **Điều 11. Công ty cho thuê tài chính**

Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội phải thành lập Công ty cho thuê tài chính theo qui định của pháp luật khi hoạt động cho thuê tài chính.

### **Mục 4 – Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ**

#### **Điều 12. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ**

1. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội thực hiện các dịch vụ thanh toán và ngân quỹ:
  - a) Cung ứng các phương tiện thanh toán.
  - b) Thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước cho khách hàng.
  - c) Thực hiện dịch vụ thu hộ và chi hộ.
  - d) Thực hiện các dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước
  - đ) Thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.
2. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng trong nước, tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

### **Mục 5 – Các hoạt động khác**

#### **Điều 13. Các hoạt động khác**

Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội thực hiện các hoạt động khác sau đây:

1. Dùng Vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật.
2. Tham gia thị trường tiền tệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
3. Kinh doanh ngoại hối và vàng trên thị trường trong nước, thị trường quốc tế khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.
4. Được quyền uỷ thác, nhận uỷ thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của tổ chức, cá nhân trong nước theo hợp đồng uỷ thác và đại lý.
5. Cung ứng dịch vụ bảo hiểm; được thành lập công ty trực thuộc hoặc liên doanh để kinh doanh bảo hiểm theo quy định của pháp luật.
6. Cung ứng các dịch vụ:

- a) Tư vấn tài chính và tiền tệ trực tiếp cho khách hàng hoặc qua các công ty trực thuộc được thành lập theo quy định của pháp luật
  - b) Bảo quản hiện vật quý và các giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, nhận cầm cố và các dịch vụ khác theo quy định của luật pháp.
7. Thành lập các công ty trực thuộc để thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan tới hoạt động ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội theo quy định của pháp luật
  8. Góp vốn với Tổ chức nước ngoài để thành lập Tổ chức tín dụng liên doanh tại Việt Nam theo qui định của Chính Phủ về tổ chức và hoạt động của Tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam.

#### **Điều 14. Hoạt động kinh doanh bất động sản**

Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội không được phép trực tiếp kinh doanh bất động sản.

#### **Điều 15. Đảm bảo an toàn**

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn theo quy định tại Mục 5, Chương III của Luật các tổ chức tín dụng và theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; thực hiện phân loại tài sản "có" và trích lập dự phòng rủi ro để xử lý các rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **CHƯƠNG III.**

### **VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU**

#### **Điều 16. Vốn Điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội**

1. Vốn Điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội là 2.000.000.000.000 VNĐ (Hai nghìn tỷ đồng chẵn).
2. Tổng số vốn Điều lệ của Ngân hàng được chia thành 200.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần (Mười nghìn đồng trên một cổ phần).
3. Vốn điều lệ được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).
4. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội phải đảm bảo mức vốn điều lệ thực có không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật
5. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội không được sử dụng vốn điều lệ và các quỹ để mua cổ phần, góp vốn với các cổ đông của chính Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
6. Vốn điều lệ được sử dụng vào các mục đích:
  - a) Mua, đầu tư vào tài sản cố định của Ngân hàng không quá tỷ lệ quy định của Ngân hàng Nhà nước.
  - b) Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
  - c) Thành lập công ty trực thuộc theo quy định của pháp luật;
  - d) Cho vay;
  - đ) Kinh doanh các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.



## **Điều 17. Thay đổi Vốn Điều lệ**

1. Việc thay đổi vốn điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi vốn điều lệ theo đúng quy định pháp luật hiện hành.
2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi Vốn Điều lệ thực hiện theo quy định của pháp luật.
3. Sau khi đã thay đổi vốn Điều lệ theo văn bản chấp thuận của Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội phải đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về vốn điều lệ mới và gửi văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận số vốn điều lệ đã được đăng ký (bản sao có xác nhận của cơ quan Công chứng Nhà nước) cho Ngân hàng Nhà nước, đồng thời phải đăng báo trung ương, địa phương theo quy định của pháp luật về số vốn Điều lệ mới.
4. Hội đồng Quản trị Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thẩm định hồ sơ, thủ tục, điều kiện để chấp thuận cho cổ đông góp vốn theo các yêu cầu quy định của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.
5. Các hình thức tăng vốn Điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội
  - a) Phát hành cổ phiếu mới để huy động thêm vốn, kể cả trường hợp trả cổ tức bằng cổ phiếu;
  - b) Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi đã phát hành thành cổ phiếu;
  - c) Kết chuyển nguồn thặng dư vốn để bổ sung tăng vốn Điều lệ theo quy định của pháp luật;
  - d) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.
6. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có thể giảm vốn Điều lệ theo quy định của pháp luật. Việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phải đảm bảo không thấp hơn mức vốn pháp định và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

## **Điều 18. Vốn hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội gồm các nguồn sau:**

1. Vốn điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội;
2. Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá;
3. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;
4. Vốn huy động theo các hình thức quy định tại Điều 5 của Điều lệ này;
5. Lợi nhuận được để lại chưa phân bổ;
6. Vốn tài trợ, vốn ủy thác đầu tư để cho vay theo các chương trình, dự án có mục tiêu riêng của Chính phủ giao;
7. Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

## **Điều 19. Cổ phần, Cổ đông.**

1. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội phải có ít nhất 35 cổ đông. Tổ chức, cá nhân nước ngoài chỉ được mua cổ phần của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.
2. Các loại cổ phần của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội vào ngày thông qua Điều lệ này chỉ có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông.
3. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.
4. Cổ phần của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội có thể được mua bằng tiền Việt Nam, có giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản khác được quy định tại Điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội và theo các quy định của pháp luật.
5. Trường hợp góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản khác không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng thì phải là những tài sản cần thiết phục vụ trực tiếp cho hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Việc định giá và chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu các tài sản này được thực hiện theo quy định tại Điều 29, Điều 30 Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.
6. Giới hạn sở hữu cổ phần đối với cổ đông Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

## **Điều 20. Chào bán cổ phần**

1. Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm, phương thức, giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất trừ các trường hợp do pháp luật quy định như sau:
  - a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
  - b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội;
  - c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ tại Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quy định khác. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp (tối thiểu 20 ngày làm việc) để cổ đông có thể đăng ký mua.
3. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng quyết định. Hội đồng Quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng Quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với

những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

4. Các quy định về điều kiện, phương thức, thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định tại Điều 87, Luật Doanh nghiệp và các quy định liên quan của pháp luật.

## **Điều 21. Mua lại cổ phần**

1. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có thể mua lại cổ phần do chính Ngân hàng đã phát hành theo đúng quy định của Điều lệ này và của pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng Quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Mua lại cổ phần theo quyết định của Ngân hàng: Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán ra, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:
  - a) Hội đồng Quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
  - b) Hội đồng Quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm c, khoản này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội không quy định hoặc Ngân hàng và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
  - c) Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Ngân hàng. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Ngân hàng.
  - d) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.
3. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông
  - a) Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ của Ngân hàng Sài

Gòn – Hà Nội có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

- b) Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a, khoản này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Ngân hàng phải giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

#### 4. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

- a) Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
- b) Cổ phần được mua lại theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.
- c) Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu huỷ ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu huỷ hoặc chậm tiêu huỷ cổ phiếu gây ra đối với Ngân hàng.
- d) Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Ngân hàng giảm hơn 10% thì Ngân hàng phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

### **Điều 22. Thu hồi cổ phần**

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng Quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Ngân hàng theo quy định.
2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ địa điểm thanh toán, thời hạn thanh toán mới (tối thiểu 7 ngày). Thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
3. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng Quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó. Hội đồng Quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định tại các Khoản 4, 5 và 6 Điều này và trong các trường hợp khác được quy định tại Điều lệ này.
4. Cổ phần bị thu hồi sẽ trở thành tài sản của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội. Hội đồng Quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho

người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng Quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ do Hội đồng Quản trị quyết định nhưng không cao hơn lãi suất tiền gửi cùng kỳ hạn do Ngân hàng công bố vào thời điểm thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng Quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.
6. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cập trong việc gửi thông báo.

### **Điều 23. Chuyển nhượng Cổ phần**

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội khi niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch chứng khoán.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng cổ tức.
3. Trừ khi pháp luật có quy định khác, tổng mức chuyển nhượng cổ phiếu có ghi tên (kể từ lần chuyển nhượng gần nhất được đăng ký tại Ngân hàng Nhà nước) vượt quá 20% Vốn Điều lệ và việc thay đổi tỉ lệ cổ phiếu của các cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
4. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản hoặc bằng các phương thức khác do Hội đồng Quản trị Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội quy định. Cổ phiếu của Ngân hàng khi được niêm yết tại Sở Giao dịch/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán
5. Giấy tờ chuyển nhượng cổ phần phải có đầy đủ chữ ký của người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng. Người chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ cổ đông.
6. Trong trường hợp cổ đông bị chết việc giải quyết quyền lợi, trách nhiệm của cổ đông được thực hiện theo quy định của pháp luật về thừa kế.

### **Điều 24. Cổ phiếu**

1. Cổ phiếu của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội bao gồm các thông tin chủ yếu sau:
  - a) Tên, trụ sở chính của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội;
  - b) Số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;
  - c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
  - d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

- d) Tên cổ đông, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu của cổ đông là cá nhân; Tên, địa chỉ trụ sở chính, số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức (đối với cổ phiếu có ghi tên);
  - e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phiếu;
  - g) Chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật và dấu của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội;
  - h) Số đăng ký tại Sở đăng ký cổ đông và ngày phát hành cổ phiếu;
2. Mỗi cổ đông sẽ được Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội cấp cổ phiếu theo từng loại cổ phần để ghi nhận số vốn góp.
  3. Mỗi cổ phiếu được cấp phát không được ghi nhận nhiều loại cổ phần.
  4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Ngân hàng hoặc trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại Phương án phát hành cổ phiếu của Ngân hàng, người sở hữu cổ phần sẽ được cấp chứng chỉ cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả chi phí in cổ phiếu cho Ngân hàng trừ trường hợp in, cấp lại cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông.
  5. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần đã đăng ký trong một cổ phiếu, cổ phiếu cũ sẽ bị huỷ bỏ và một cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí.
  6. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội có thể quản lý cổ phiếu hộ cổ đông hoặc cấp cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông. Trường hợp cổ phiếu có ghi tên bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác, cổ đông phải báo ngay và đề nghị Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội cấp lại cổ phiếu khác và phải trả phí theo quy định của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.
  7. Người nắm giữ cổ phiếu không ghi tên chịu trách nhiệm duy nhất trong việc quản lý an toàn cổ phiếu và Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về việc mất hoặc sử dụng cổ phiếu gian lận.
  8. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội không được cho vay trên cơ sở cầm cố bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.

## **Điều 25. Chứng chỉ chứng khoán khác**

1. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội (trừ thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Ngân hàng, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

## **Điều 26. Sổ đăng ký cổ đông**

1. Sổ đăng ký cổ đông được lập và lưu giữ dưới dạng văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này từ khi Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
  - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;

- b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
  - c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
  - d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;
  - đ) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Ngân hàng hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.
4. Định kỳ 06 tháng/lần, Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phải có báo cáo bằng văn bản cho Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Thành phố Hà Nội biết nếu có sự thay đổi một trong những nội dung nêu tại khoản 2, Điều này.

#### CHƯƠNG IV.

### CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT NGÂN HÀNG

#### **Điều 27. Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội**

1. Các cơ quan quản lý của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội gồm:
  - a) Đại hội đồng cổ đông;
  - b) Hội đồng Quản trị;
  - c) Ban Kiểm soát;
  - d) Tổng Giám đốc.
2. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội chủ yếu bao gồm các thành phần sau:
  - a) Trụ sở chính;
  - b) Sở giao dịch; các chi nhánh; văn phòng đại diện; các đơn vị sự nghiệp; các công ty con trực thuộc;
  - c) Các phòng giao dịch, điểm giao dịch, quỹ tiết kiệm.
3. Trụ sở chính của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội bao gồm:
  - a) Hội đồng Quản trị;
  - b) Ban Kiểm soát;
  - c) Tổng Giám đốc;
  - d) Hệ thống Kiểm toán và Kiểm tra, kiểm soát nội bộ.
4. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được phép mở Sở giao dịch, các chi nhánh, các văn phòng đại diện, các phòng giao dịch, điểm giao dịch, quỹ tiết kiệm, đơn vị sự

ngiệp, các công ty con trực thuộc khi có nhu cầu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Cơ cấu tổ chức của các đơn vị trên sẽ do Hội đồng Quản trị quy định phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Bộ máy giúp việc Tổng Giám đốc
  - a) Các Phó Tổng Giám đốc;
  - b) Kế toán trưởng;
  - c) Các phòng, ban, trung tâm nghiệp vụ;
  - d) Bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

## **Mục 1- Cổ đông, Đại hội đồng cổ đông**

### **Điều 28. Cổ đông**

1. Cổ đông là những người chủ sở hữu cổ phần của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Quyền và trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của mỗi cổ đông được giới hạn theo tỷ lệ cổ phần mà mỗi cổ đông nắm giữ.
2. Cổ đông được công nhận chính thức khi đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng.
3. Việc cử người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông tại Ngân hàng thực hiện theo khoản 3, Điều 96 Luật Doanh nghiệp và các quy định có liên quan của pháp luật.

### **Điều 29. Quyền của cổ đông**

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:
  - a) Tham dự và phát biểu trong các phiên họp Đại hội đồng cổ đông, thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết. Cổ đông có quyền gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản theo thẩm quyền và thể thức quy định tại Điều lệ này và các quy định có liên quan của pháp luật;
  - b) Được ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này và các quy định có liên quan của pháp luật;
  - c) Được nhận cổ tức theo mức do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
  - d) Được tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;
  - đ) Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;
  - e) Được nhận thông tin về tình hình hoạt động của Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ này;
  - g) Kiểm tra các thông tin liên quan đến cổ đông trong danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
  - h) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của Ngân hàng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;



- i) Trường hợp Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Ngân hàng sau khi Ngân hàng đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông loại khác theo quy định của pháp luật;
  - k) Yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp;
  - l) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền:
- a) Được nhận cổ tức với mức được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.
  - b) Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội sau khi Ngân hàng đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông loại khác khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;
  - c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông và ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ trên 5% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ sáu tháng trở lên có các quyền sau:
- a) Đề cử thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát theo quy định tương ứng tại khoản 4, Điều 43 và khoản 5, Điều 57 của Điều lệ này;
  - b) Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật;
  - c) Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông.
  - d) Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
  - đ) Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này và phù hợp với quy định của pháp luật.

### **Điều 30. Nghĩa vụ của cổ đông**

Cổ đông có nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội và các Quy chế, Quy định của Ngân hàng; chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị;
2. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua cổ phần;
3. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần;

4. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Ngân hàng hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định này thì Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phải cùng chịu trách nhiệm liên đới về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.
5. Bảo vệ uy tín, tài sản và lợi ích và giữ bí mật về các hoạt động của Ngân hàng;
6. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành;
7. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội trong phạm vi số vốn đã góp.
8. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Ngân hàng dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
  - a) Vi phạm pháp luật;
  - b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
  - c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Ngân hàng.

### **Điều 31. Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua các phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đồng cổ đông bất thường và thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Các phiên họp Đại hội đồng cổ đông phải có đủ số lượng cổ đông tham dự tối thiểu theo quy định tại Điều 36, Điều lệ này.
3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông chỉ có giá trị khi được các cổ đông hoặc người được uỷ quyền thông qua theo quy định tại Điều 38, Điều lệ này.
4. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, thay đổi, chấm dứt người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội theo quy định tại Điều 96, Luật Doanh nghiệp.

### **Điều 32. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông trong phạm vi các quy định của pháp luật và Điều lệ này có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua:
  - a) Báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm;
  - b) Báo cáo của Ban Kiểm soát;
  - c) Báo cáo của Hội đồng Quản trị;
  - d) Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.

2. Phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định bằng văn bản về các vấn đề sau:
- a) Thông qua các báo cáo tài chính hàng năm;
  - b) Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội, loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ phát hành cho mỗi loại cổ phần;
  - c) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyên đổi;
  - d) Thông qua phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận và việc trích lập, sử dụng các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và theo quy định của pháp luật;
  - đ) Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng Quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
  - e) Phương hướng, nhiệm vụ của năm tài chính tiếp theo;
  - g) Thông qua số lượng thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
  - h) Phê chuẩn việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cho năm tài chính tiếp theo theo đề xuất của Hội đồng Quản trị;
  - i) Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc;
  - k) Thông qua báo cáo tiền thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong năm tài chính vừa thực hiện và Quyết định tổng mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm tài chính tiếp theo;
  - l) Thông qua việc bổ sung và sửa đổi Điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội;
  - m) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội;
  - n) Quyết định tổ chức lại, giải thể hoặc phá sản Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội;
  - o) Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và các cổ đông của Ngân hàng;
  - p) Quyết định giao dịch bán tài sản của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Ngân hàng và các chi nhánh của Ngân hàng được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
  - q) Thông qua các hợp đồng giao dịch của Ngân hàng theo quy định tại Điều 67, Điều lệ này.
  - r) Quyết định việc Ngân hàng mua lại trên 10% một loại cổ phần phát hành;
  - s) Quyết định việc Ngân hàng hoặc các chi nhánh của Ngân hàng ký kết hợp đồng với những người được quy định tại khoản 1, Điều 120 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Ngân hàng và các chi nhánh của Ngân hàng được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
  - t) Quyết định thành lập, chia tách, hợp nhất, sáp nhập Công ty trực thuộc. Thông qua phương án góp vốn mua cổ phần của tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng khác;

- u) Quyết định định biên nhân sự và quỹ lương trong năm tài chính tiếp theo của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội;
  - v) Quyết định phương án xây dựng cơ sở vật chất, trang bị kỹ thuật;
  - x) Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này, các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước và của pháp luật.
3. Đại hội đồng cổ đông có thể ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ này và các quy định của pháp luật. Các nội dung ủy quyền phải được ghi cụ thể trong các Biên bản họp hoặc Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

### **Điều 33. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội được tổ chức mỗi năm một lần tại Việt Nam. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 4 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Hội đồng Quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.
3. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
  - a) Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng;
  - b) Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn điều lệ đã bị mất một nửa;
  - c) Khi số thành viên của Hội đồng Quản trị ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc ít hơn một nửa số thành viên quy định trong Điều lệ;
  - d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 5% tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích phiên họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan);
  - đ) Ban Kiểm soát yêu cầu triệu tập phiên họp nếu Ban Kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng Quản trị hoặc các thành viên Ban Điều hành vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 119 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng Quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;
  - e) Theo yêu cầu của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thành phố Hà Nội;
  - g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phát sinh các sự kiện quy định tại khoản 3, Điều này.
5. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 3, 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát phải thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này và quy định tại khoản 5, Điều 97, Luật Doanh nghiệp.
6. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5, Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại điểm d, khoản 3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 6 Điều 97 Luật Doanh nghiệp.  

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.
7. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được Ngân hàng hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

#### **Điều 34. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 33, Điều lệ này phải thực hiện các nhiệm vụ sau:
  - a) Chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội trong vòng 30 ngày trước ngày bắt đầu tiến hành Đại hội đồng cổ đông; chương trình họp, và các tài liệu theo quy định phù hợp với pháp luật và các quy định của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội;
  - b) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;
  - c) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp.
2. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp, các thông tin liên quan về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại đại hội, dự thảo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông. Tất cả các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội.
3. Đối với các cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi đến tổ chức lưu ký, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, trên website của Ngân hàng, 01 tờ báo trung ương hoặc 01 tờ báo địa phương nơi Ngân hàng đặt trụ sở chính.
4. Đối với các cổ đông chưa thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi cho cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi qua bưu điện bằng phương thức bảo đảm tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông, hoặc tới địa chỉ do cổ đông đó cung cấp để phục vụ việc gửi thông tin. Trường hợp cổ đông đã thông báo cho Ngân hàng bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Trường hợp cổ đông là người làm việc trong Ngân hàng, thông báo có thể được

trong phong bì dán kín gửi tận tay họ tại nơi làm việc. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi trước ít nhất mười lăm ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cũng phải được công bố trên website của Ngân hàng đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.
6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến khoản 5 Điều này trong các trường hợp sau:
  - a) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
  - b) Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 5% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng;
  - c) Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua.
7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa các nội dung kiến nghị của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 5, Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung phiên họp (trừ trường hợp quy định tại khoản 6, Điều này). Kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung phiên họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

### **Điều 35. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người được uỷ quyền không nhất thiết là cổ đông của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
2. Người được uỷ quyền phải xuất trình văn bản uỷ quyền dự họp trước khi vào phòng họp. Văn bản uỷ quyền dự họp phải được lập theo mẫu của Ngân hàng và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
  - a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;
  - b) Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;
  - c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.
3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người uỷ quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với thư uỷ quyền cho luật sư.

4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
  - a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
  - b) Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.
5. Quy định tại khoản 2, Điều này sẽ không được áp dụng trong trường hợp Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội nhận được thông báo về một trong các sự kiện nêu tại khoản 4, Điều này trong vòng 24 giờ trước giờ khai mạc Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi phiên họp được triệu tập lại.
6. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng

### **Điều 36. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 65% cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp phiên họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành họp theo quy định tại khoản 1, Điều này trong vòng 30 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, đại hội phải được triệu tập lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Phiên họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông và những người đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp phiên họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2, Điều này thì được triệu tập họp lần thứ 3 trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, phiên họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông và những người đại diện được uỷ quyền dự họp, tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.
4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp trên cơ sở đề nghị của Chủ tọa phiên họp.

### **Điều 37. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông**

1. Vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền dự họp thực hiện việc đăng ký dự họp theo danh sách đến khi đảm bảo các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Ngân hàng sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc người đại diện được uỷ quyền một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên người đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó.
3. Cổ đông đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký dự họp và ngay sau đó có quyền tham gia, biểu quyết tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng

đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.

4. Chủ tọa trong phiên họp Đại hội đồng cổ đông là Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị vắng mặt thì Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người được Đại hội đồng cổ đông bầu ra sẽ chủ trì phiên họp. Trường hợp không ai trong số họ có thể chủ trì đại hội, thành viên Hội đồng Quản trị giữ chức vụ cao nhất có mặt sẽ tổ chức họp để bầu ra Chủ tọa của Đại hội đồng cổ đông, Chủ tọa không nhất thiết phải là thành viên Hội đồng Quản trị. Trường hợp bầu Chủ tọa, tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố.
  5. Đại hội đồng cổ đông tự chọn trong số đại biểu dự họp những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu. Nếu Đại hội đồng cổ đông không chọn thì Chủ tọa sẽ chọn những người kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu. Số thành viên của ban kiểm phiếu không quá ba người.
  6. Chủ tọa cử một người làm thư ký để lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.
  7. Quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất.
  8. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ ủng hộ nghị quyết sẽ được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm số thẻ ủng hộ hoặc phản đối để quyết định. Tổng số phiếu ủng hộ, phản đối hay bỏ phiếu trắng đối với từng vấn đề sẽ được Chủ tọa thông báo ngay sau khi kiểm phiếu biểu quyết xong.
  9. Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có thể hoãn phiên họp đại hội ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do Chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của Đại hội trong các trường hợp sau:
    - a) Các đại biểu tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện tại địa điểm tổ chức đại hội;
    - b) Hành vi của những người có mặt làm mất trật tự hoặc có khả năng làm mất trật tự của phiên họp;
    - c) Sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của đại hội được tiến hành một cách hợp lệ.
- Ngoài ra, Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết.
- Thời gian hoãn tối đa không quá 03 ngày kể từ ngày dự định khai mạc đại hội. Đại hội họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại đại hội bị trì hoãn trước đó.
10. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 9, Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số các đại biểu tham dự để thay thế Chủ tọa điều hành phiên họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại phiên họp đó không bị ảnh hưởng.
  11. Chủ tọa của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy là cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.
  12. Hội đồng Quản trị Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có quyền yêu cầu các cổ đông hoặc người đại diện được uỷ quyền tham dự đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng Quản trị cho là thích hợp. Trường hợp cổ đông hoặc



đại diện được uỷ quyền không tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nêu trên, Hội đồng Quản trị có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên tham dự Đại hội trên cơ sở xem xét, đánh giá một cách cẩn trọng.

13. Hội đồng Quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng Quản trị cho là thích hợp để:

- a) Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp Đại hội đồng cổ đông;
- b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;
- c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Hội đồng Quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng Quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

14. Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng Quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:

- a) Thông báo rằng Đại hội đồng cổ đông sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và Chủ tọa đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);
- b) Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội.

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo điều khoản này.

15. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông sẽ được coi là tham dự đại hội đồng cổ đông ở địa điểm chính của đại hội.

### **Điều 38. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại phiên họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3, Điều này, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông:
  - a) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
  - b) Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Ngân hàng;
  - c) Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc;
  - d) Thành lập các Công ty trực thuộc Ngân hàng.
3. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có từ 75% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp (bao gồm cả cổ đông và đại diện được uỷ quyền) tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua văn bản lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông:
  - a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
  - b) Thông qua loại cổ phiếu, số lượng cổ phiếu chào bán;

- c) Tổ chức lại, sáp nhập, giải thể Ngân hàng;
  - d) Thông qua các giao dịch đầu tư hoặc giao dịch mua hoặc bán tài sản của Ngân hàng có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Ngân hàng và các Công ty trực thuộc của Ngân hàng tính theo sổ sách kế toán đã được kiểm toán gần nhất;
  - đ) Thông qua các Hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% vốn tự có của Ngân hàng;
4. Việc bầu thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát; cổ đông có quyền dồn hết số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
5. Các vấn đề nêu tại khoản 2, Điều này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông.
6. Trường hợp tất cả cổ đông đại diện 100% số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền tại Đại hội đồng cổ đông, những quyết định được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông không theo đúng thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.
7. Số phiếu biểu quyết của mỗi cổ đông có quyền biểu quyết hoặc là người đại diện được uỷ quyền bằng số cổ phần mà cổ đông đó sở hữu.
8. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:
- a) Thông qua các hợp đồng quy định tại Điều 67, Điều lệ này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;
  - b) Thông qua việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó.
9. Quyết định hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành đối với tất cả các cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến.
10. Thay đổi các quyền
- a) Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến vốn cổ phần của Ngân hàng được chia thành các loại cổ phần khác nhau, về việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần sẽ chỉ được thông qua khi có sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó.
  - b) Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 36, 37, 38 của Điều lệ này.
  - c) Trừ trường hợp các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với mỗi loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của Ngân hàng không bị thay đổi khi Ngân hàng phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

### **Điều 39. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản**

1. Hội đồng Quản trị lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
2. Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
  - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội;
  - b) Mục đích lấy ý kiến;
  - c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
  - d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
  - đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
  - e) Thời hạn phải gửi về Ngân hàng phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
  - g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội;
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.
5. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;
6. Hội đồng Quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý tại Ngân hàng. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
  - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
  - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
  - c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
  - d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
  - đ) Các quyết định đã được thông qua;
  - e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng và của người giám sát kiểm phiếu.

7. Các thành viên Hội đồng Quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;
8. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;
9. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội;
10. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông.

#### **Điều 40. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Nội dung phiên họp Đại hội đồng cổ đông được ghi vào sổ biên bản của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội, gồm các nội dung chủ yếu sau:
  - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng;
  - b) Thời gian, địa điểm tổ chức đại hội;
  - c) Chương trình và nội dung phiên họp;
  - d) Chủ tọa và Thư ký phiên họp;
  - đ) Tóm tắt diễn biến phiên họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong từng nội dung chương trình họp;
  - e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
  - g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
  - h) Các quyết định đã được thông qua;
  - i) Họ, tên, chữ ký của Chủ tọa và Thư ký phiên họp.
2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phải được lập bằng tiếng Việt.
3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc phiên họp.
4. Chủ tọa và Thư ký phiên họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông
5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả các cổ đông có quyền dự họp trong vòng 15 ngày kể từ ngày bế mạc phiên họp.

6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, các văn bản ghi chép, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản uỷ quyền tham dự phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.

#### **Điều 41. Hủy bỏ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông**

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án, Ngân hàng Nhà nước hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo Điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội và các quy định của pháp luật có liên quan.
2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm quy định của pháp luật hoặc Điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.

### **Mục 2 – Điều khoản chung về Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc**

#### **Điều 42. Những người không được giữ chức danh thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc; Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm và trách nhiệm của những người liên quan trong trường hợp kiểm soát đặc biệt.**

1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội:
  - a) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
  - b) Đã bị kết án về các tội nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, các tội nghiêm trọng xâm phạm sở hữu, các tội nghiêm trọng về kinh tế;
  - c) Đã bị kết án về các tội phạm khác mà chưa được xoá án;
  - d) Đã từng là thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc của một công ty đã bị phá sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật phá sản doanh nghiệp;
  - đ) Đã từng là đại diện theo pháp luật của một công ty bị đình chỉ hoạt động do vi phạm pháp luật nghiêm trọng;
  - e) Thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2, Điều 13 Luật Doanh nghiệp, Điều 17 Pháp lệnh cán bộ công chức và Điều 37, Luật Phòng, chống tham nhũng;
  - g) Đang vay vốn hoặc đang là người bảo lãnh, tái bảo lãnh khoản tín dụng của chính Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội;
  - h) Có bố, mẹ, vợ, chồng, con đang vay vốn hoặc đang là người bảo lãnh, tái bảo lãnh khoản tín dụng của chính Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.
  - i) Là cổ đông sở hữu trên 10% vốn điều lệ hoặc có bố, mẹ, vợ, chồng, con là cổ đông sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đang được Ngân hàng Sài

- Gòn - Hà Nội cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với những điều kiện ưu đãi;
- k) Không đảm bảo tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, năng lực điều hành và trình độ chuyên môn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
  - l) Không đảm bảo các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được là thành viên Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.
3. Các trường hợp đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc:
- a) Mất năng lực hành vi dân sự, chết;
  - b) Tư cách pháp nhân của cổ đông chấm dứt;
  - c) Thuộc một trong các đối tượng quy định từ điểm a đến điểm e, khoản 1 Điều này;
  - d) Mất tư cách đại diện quản lý cổ phần của cổ đông pháp nhân;
  - đ) Khi bị Tòa án trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
  - e) Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;
  - g) Chức danh đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y của những người quy định tại khoản 1 Điều này đương nhiên hết hiệu lực.
  - h) Trường hợp thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc bị đương nhiên mất tư cách theo quy định từ điểm a đến điểm đ khoản này, Hội đồng Quản trị có trách nhiệm gửi văn bản báo cáo kèm theo các tài liệu chứng minh cụ thể cho Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thành phố Hà Nội và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật, đồng thời xử lý theo quy định tại các Điều 50, 54, 61, Điều lệ này
4. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
- a) Năng lực hành vi dân sự bị hạn chế;
  - b) Có đơn xin từ chức với lý do chính đáng;
  - c) Thuộc đối tượng vi phạm quy định tại điểm g đến điểm l khoản 1 và khoản 2, Điều này;
  - d) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng Quản trị trong 6 tháng liên tục trừ trường hợp bất khả kháng và trong thời gian này Hội đồng Quản trị không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ người này bị bỏ trống;
  - đ) Vi phạm quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán và Điều lệ này trong việc mua, bán và chuyển nhượng cổ phần;
  - e) Vi phạm quy định của pháp luật, Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ này trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm có trách nhiệm bàn giao ngay công việc cho người mới được bầu thay thế xử lý; đồng thời phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.

5. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc trong trường hợp Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội bị kiểm soát đặc biệt:
  - a) Trường hợp Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, Ban Kiểm soát đặc biệt tại Ngân hàng có quyền tạm đình chỉ quyền quản trị, kiểm soát, điều hành của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Ban Điều hành nếu xét thấy cần thiết;
  - b) Trong thời gian bị tạm đình chỉ quyền quản trị, kiểm soát, điều hành hoặc sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh và chờ làm thủ tục trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y, các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát được tham dự họp nhưng không được quyền biểu quyết tại các phiên họp Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

### **Mục 3 - Hội đồng Quản trị**

#### **Điều 43. Số lượng, nhiệm kỳ và nguyên tắc ứng cử, đề cử Hội đồng Quản trị**

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản trị của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị không ít hơn 5 người và không quá 11 người. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị cụ thể do Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội quyết định.
3. Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị là năm năm, mỗi thành viên Hội đồng Quản trị có nhiệm kỳ tối đa bằng nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên Hội đồng Quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc phải tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng Quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Chủ tịch và các thành viên Hội đồng Quản trị phải được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ này. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin thay đổi và chuẩn y việc bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phải được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y.

4. Nguyên tắc ứng cử, đề cử vào Hội đồng Quản trị:

- a) Các cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục sáu tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng Quản trị;
  - b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn 06 tháng liên tục được đề cử 01 thành viên;
  - c) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 02 thành viên;
  - d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 50% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 03 thành viên;
  - đ) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% đến dưới 65% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 04 thành viên;
  - e) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 65% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên được đề cử đủ số thành viên dự kiến bầu.
5. Trường hợp số lượng các ứng cử viên Hội đồng Quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng Quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Ngân hàng quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng Quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng Quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

#### **Điều 44. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị của Ngân hàng là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Ngân hàng trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông; chịu trách nhiệm trước các cổ đông về kết quả hoạt động của Ngân hàng và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận hoặc chuẩn y các vấn đề theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và pháp luật có liên quan;
2. Trình Đại hội đồng cổ đông thông qua:
  - a) Định hướng phát triển của Ngân hàng;
  - b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Ngân hàng;
  - c) Tăng, giảm vốn điều lệ của Ngân hàng;
  - d) Các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;
  - đ) Việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
  - e) Mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời, tổ chức việc chi trả cổ tức;
  - g) Báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm;
  - h) Lựa chọn Công ty Kiểm toán độc lập cho năm tài chính tiếp theo;
  - i) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Ngân hàng;
  - k) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Điều 32, Điều lệ này và theo quy định của pháp luật.



3. Quản lý Ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này vì lợi ích của Ngân hàng, cổ đông và người gửi tiền;
4. Quyết định giá chào bán cổ phần, trái phiếu và các loại chứng khoán khác của Ngân hàng;
5. Quyết định việc mua lại hoặc thu hồi không quá 10% mỗi loại cổ phần theo quy định của Điều lệ này và các quy định có liên quan của pháp luật;
6. Quyết định giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Ngân hàng;
7. Quy định về lãi suất, tỷ lệ hoa hồng, phí, mức tiền phạt đối với khách hàng theo quy định của pháp luật;
8. Trích lập và sử dụng các quỹ, chia cổ tức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
9. Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng có giá trị đến dưới 50% tổng giá trị tài sản của Ngân hàng được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của Ngân hàng;
10. Thông qua các hợp đồng, giao dịch của Ngân hàng theo quy định tại Điều 67 của Điều lệ này;
11. Quyết định phương án góp vốn, mua cổ phần, bán cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật;
12. Định giá các tài sản góp vào Ngân hàng không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Ngân hàng, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;
13. Cử người đại diện phần vốn Ngân hàng đầu tư vào doanh nghiệp khác;
14. Quyết định việc mở Sở Giao dịch, Chi nhánh, Văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của Ngân hàng theo đề nghị của Tổng Giám đốc;
15. Quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành trụ sở chính, sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp và Công ty trực thuộc của Ngân hàng theo đề nghị của Tổng Giám đốc, trừ trường hợp Pháp luật có quy định khác;
16. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật và quyết định mức lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Ngân hàng và các cán bộ quản lý khác thuộc thẩm quyền quản lý của Hội đồng Quản trị theo đúng các quy định của pháp luật;
17. Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động và các văn bản hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các quy định của Nhà nước và của Ngân hàng Nhà nước để áp dụng trong Ngân hàng phù hợp với các quy định của pháp luật, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông;
18. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng;
19. Công bố báo cáo thường niên, báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng theo quy định của pháp luật;

20. Giám sát các hoạt động của Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác;
21. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc tổ chức việc lấy ý kiến bằng văn bản đề thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
22. Quyết định và thực hiện các vấn đề do Đại hội đồng cổ đông ủy quyền.
23. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quyết định khác có liên quan.
24. Hội đồng Quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định và thực hiện một hoặc một số các nhiệm vụ nêu tại Điều này trừ những vấn đề quy định tại khoản 23, Điều này. Các vấn đề ủy quyền phải được thể hiện bằng văn bản. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng Quản trị không được ủy quyền cho người không phải là thành viên Hội đồng Quản trị thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
25. Những vấn đề sau phải được Hội đồng Quản trị thông qua:
  - a) Việc chỉ định và bãi miễn những người có quyền đại diện thương mại hay đại diện pháp lý của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội;
  - b) Các khoản đầu tư không có trong kế hoạch kinh doanh và đầu tư ngân sách vượt quá 10% kế hoạch tài chính ghi trong kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

#### **Điều 45. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị**

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
2. Không thuộc đối tượng quy định tại Điều 42, Điều lệ này;
3. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý, kinh doanh Ngân hàng.
4. Trường hợp cổ đông là người nước ngoài tham gia Hội đồng Quản trị phải có thêm các điều kiện sau:
  - a) Tỷ lệ số người tham gia thành viên Hội đồng Quản trị chỉ được tương ứng với tỷ lệ vốn góp của tất cả các cổ đông nước ngoài tại Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội;
  - b) Không làm thành viên Hội đồng Quản trị quá 02 tổ chức tín dụng tại Việt Nam;
  - c) Không được giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
5. Các điều kiện khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 46. Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị do các thành viên Hội đồng Quản trị bầu theo nguyên tắc đa số quá bán.

2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội không được đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị hoặc tham gia điều hành tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức tín dụng đó là đơn vị trực thuộc Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải là người có quốc tịch Việt Nam và cư trú ở Việt Nam trong thời gian đương nhiệm. Chủ tịch Hội đồng Quản trị không được đồng thời là Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
4. Quyền hạn và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
  - a) Triệu tập và Chủ tọa các phiên họp Đại hội đồng cổ đông;
  - b) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị;
  - c) Chuẩn bị nội dung, tài liệu, chương trình phục vụ các phiên họp Hội đồng Quản trị; triệu tập và chủ tọa các phiên họp Hội đồng Quản trị;
  - d) Tổ chức lấy ý kiến Hội đồng Quản trị bằng văn bản trong trường hợp không tổ chức họp Hội đồng Quản trị;
  - đ) Thay mặt Hội đồng Quản trị ký các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị; tổ chức thực hiện và giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định đó;
  - e) Quyết định và thực hiện các vấn đề được Hội đồng Quản trị ủy quyền;
  - g) Giám sát các thành viên Hội đồng Quản trị trong việc thực hiện các nhiệm vụ, công việc được phân công;
  - h) Ký văn bản ủy quyền cho một trong số các thành viên Hội đồng Quản trị đảm nhiệm công việc của mình trong thời gian vắng mặt;
  - i) Đảm bảo việc Hội đồng Quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Ngân hàng, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng Quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
  - k) Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

#### **Điều 47. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị**

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước và quy định tại Điều lệ này;
2. Thực thi nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
3. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
4. Nghiên cứu, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng phương hướng, kế hoạch hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội trong từng thời kỳ;
5. Tham dự các phiên họp của Hội đồng Quản trị; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nội dung phiên họp; chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông và trước Hội đồng Quản trị về những ý kiến của mình; Thực hiện việc lấy ý kiến bằng văn bản theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
6. Thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng Quản trị;

7. Hai phần ba tổng số thành viên Hội đồng Quản trị trở lên có quyền triệu tập họp Hội đồng Quản trị bất thường;
8. Chấp hành các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ này.
9. Các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này

#### **Điều 48. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị**

1. Thành viên Hội đồng Quản trị được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng Quản trị. Tổng mức thù lao do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên Hội đồng Quản trị theo thoả thuận hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng Quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng Quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng Quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị.
3. Thành viên Hội đồng Quản trị được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí trong việc tới dự các phiên họp Hội đồng Quản trị, các tiểu ban của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông. Các khoản chi phí này được tính vào chi phí hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
4. Thù lao của Hội đồng Quản trị phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm và phải được báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại phiên họp thường niên.

#### **Điều 49. Họp Hội đồng Quản trị**

1. Trường hợp Hội đồng Quản trị bầu Chủ tịch thì phiên họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ đó. Phiên họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị.
2. Các phiên họp thường kỳ: Hội đồng Quản trị Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội họp định kỳ mỗi quý một lần hoặc có thể ngắn hơn do Chủ tịch Hội đồng Quản trị của mỗi nhiệm kỳ quy định. Chủ tịch Hội đồng Quản trị là người triệu tập các phiên họp Hội đồng Quản trị, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất bảy ngày trước ngày họp dự kiến.
3. Các phiên họp bất thường: Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích phiên họp và các vấn đề cần bàn:
  - a) Tổng Giám đốc;
  - b) Hai thành viên Hội đồng Quản trị trở lên;

- c) Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
  - d) Đa số thành viên Ban Kiểm soát;
  - đ) Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thành phố Hà Nội.
4. Các phiên họp Hội đồng Quản trị nêu tại khoản 3, Điều này phải được tiến hành trong thời hạn mười lăm ngày sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng; những người đề nghị tổ chức phiên họp được đề cập ở khoản 3 Điều này có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng Quản trị.
  5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Ngân hàng.
  6. Địa điểm họp: Các phiên họp Hội đồng Quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Ngân hàng hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng Quản trị.
  7. Thông báo và chương trình họp: Thông báo họp Hội đồng Quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất năm ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng Quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp Hội đồng phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại phiên họp Hội đồng và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp.

Thông báo mời họp được gửi bằng bu-rơ điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại Ngân hàng.
  8. Số thành viên tham dự tối thiểu: Các phiên họp của Hội đồng Quản trị chỉ được tiến hành và thông qua các quyết định khi có ít nhất ba phần tư số thành viên Hội đồng Quản trị có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện thay thế.
  9. Biểu quyết.
    - a) Trừ quy định tại điểm b, khoản này, mỗi thành viên Hội đồng Quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại phiên họp Hội đồng Quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết;
    - b) Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Ngân hàng. Một thành viên Hội đồng sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một phiên họp Hội đồng Quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;
    - c) Theo quy định tại điểm d, khoản này, khi có vấn đề phát sinh trong một phiên họp của Hội đồng Quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những

vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng Quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ tọa phiên họp và phán quyết của chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị liên quan chưa được công bố một cách thích đáng;

d) Thành viên Hội đồng Quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

10. Công khai lợi ích: Thành viên Hội đồng Quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Ngân hàng và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong phiên họp mà Hội đồng Quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Hoặc thành viên này có thể công khai điều đó tại phiên họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

11. Biểu quyết đa số: Hội đồng Quản trị thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng Quản trị có mặt (trên 50%). Mỗi thành viên Hội đồng Quản trị có 01 phiếu biểu quyết. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định.

12. Hợp trên điện thoại hoặc các hình thức khác: Phiên họp của Hội đồng Quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng Quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a) Nghe từng thành viên Hội đồng Quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong phiên họp;

b) Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng Quản trị tham gia phiên họp như vậy được coi là “có mặt” tại phiên họp đó. Địa điểm phiên họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng Quản trị đông nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa phiên họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một phiên họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc phiên họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng Quản trị tham dự phiên họp này.

13. Nghị quyết bằng văn bản: Nghị quyết bằng văn bản phải có chữ ký của tất cả những thành viên Hội đồng Quản trị sau đây:

a) Thành viên có quyền biểu quyết về nghị quyết tại phiên họp Hội đồng Quản trị;

- b) Số lượng thành viên có mặt không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định để tiến hành họp Hội đồng Quản trị.

Nghị quyết loại này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng Quản trị thông qua tại một phiên họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ. Nghị quyết có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một chữ ký của thành viên.

14. Biên bản họp Hội đồng Quản trị: Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng Quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các phiên họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng Quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị tham dự phiên họp. Biên bản họp Hội đồng Quản trị phải có các nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
- b) Thời gian, địa điểm họp;
- c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- d) Họ và tên các thành viên Hội đồng Quản trị dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp, các thành viên vắng mặt và lý do vắng mặt;
- đ) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại phiên họp;
- e) Tóm tắt ý kiến của các thành viên Hội đồng Quản trị dự họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Các nghị quyết, quyết định được thông qua;
- i) Họ tên, chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị hoặc người được uỷ quyền dự họp. Trường hợp thành viên Hội đồng Quản trị dự họp không ký vào biên bản thì phải ghi rõ lý do, nếu không ghi lý do thì các biểu quyết của thành viên đó đối với các nội dung tại phiên họp coi như không có giá trị.

Biên bản họp Hội đồng Quản trị phải được chuyển cho tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày kết thúc phiên họp.

Biên bản họp Hội đồng Quản trị và các tài liệu sử dụng trong phiên họp đó phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.

15. Những người được mời dự họp Hội đồng Quản trị: Các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý, chuyên gia khác có thể được Hội đồng Quản trị mời dự các phiên họp mà Hội đồng Quản trị thấy cần thiết. Những người được mời dự họp không được tham gia biểu quyết.

16. Trường hợp không thể tổ chức họp, Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định việc lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản, mỗi thành viên Hội đồng Quản trị có 01 phiếu biểu quyết. Văn bản lấy ý kiến Hội đồng Quản trị phải có các nội dung sau:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

- b) Mục đích lấy ý kiến; Thời hạn lấy ý kiến;
- c) Các nội dung lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Quản trị;
- d) Ý kiến của thành viên Hội đồng Quản trị được lấy ý kiến và biểu quyết tán thành hay không tán thành;
- đ) Họ tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thành viên Hội đồng Quản trị được lấy ý kiến.

Ban Thư ký Hội đồng Quản trị có trách nhiệm tổng hợp văn bản lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng Quản trị để lập Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Nghị quyết phải được chuyển cho tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày kết thúc phiên họp.

Nghị quyết, các văn bản lấy ý kiến và các tài liệu sử dụng trong việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị đó phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.

17. Các tiểu ban của Hội đồng Quản trị: Hội đồng Quản trị có thể thành lập các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng Quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ của mình, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng Quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng Quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng phải đảm bảo đủ các điều kiện sau:
- a) Số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban;
  - b) Nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng Quản trị.
18. Giá trị pháp lý của hành động: Các hành động thực thi quyết định của Hội đồng Quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng Quản trị sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng Quản trị có thể có sai sót.

## **Điều 50. Thay thế thành viên Hội đồng Quản trị**

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị muốn từ chức Chủ tịch phải có đơn gửi đến Hội đồng Quản trị. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đơn, Hội đồng Quản trị phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo quy định tại Điều lệ này.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị muốn từ chức phải có đơn gửi Hội đồng Quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông gần nhất quyết định.
3. Trường hợp số thành viên Hội đồng Quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) tổng số thành viên do Đại hội đồng cổ đông quyết định hoặc không đủ số thành viên Hội đồng Quản trị tối thiểu theo quy định của pháp luật, thì trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày không đủ số lượng thành viên Hội đồng Quản trị theo quy định, Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị.



4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị đương nhiên mất tư cách, từ chức, bị bãi nhiệm, miễn nhiệm thì các thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị bầu một Phó Chủ tịch thay thế theo nguyên tắc đa số. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ chức, bị bãi miễn hoặc đương nhiên mất tư cách thì Hội đồng Quản trị phải bầu một trong các thành viên còn lại thay thế. Việc bầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị mới thay thế Chủ tịch Hội đồng Quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm hoặc đương nhiên mất tư cách phải được thực hiện trong thời hạn chậm nhất 10 ngày kể từ ngày phát sinh sự kiện này.
5. Trong các trường hợp khác, phiên họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên Hội đồng Quản trị mới để thay thế cho thành viên Hội đồng Quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những thành viên còn thiếu.
6. Những người được bầu giữ chức Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị có trách nhiệm tiếp nhận và đảm nhiệm ngay công việc của chức danh được bầu. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm có trách nhiệm bàn giao công việc cho Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị mới được bầu xử lý; đồng thời phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.

#### **Điều 51. Ban Thư ký Hội đồng Quản trị**

1. Hội đồng Quản trị có bộ phận giúp việc là Ban Thư ký (hoặc Văn phòng Hội đồng Quản trị) làm việc thường xuyên tại Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, bãi nhiệm các cán bộ làm việc tại Ban Thư ký phù hợp với quy định của Ngân hàng và pháp luật hiện hành.
2. Vai trò và nhiệm vụ của Ban Thư ký:
  - a) Trợ giúp tổ chức các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
  - b) Ghi chép và lập biên bản các phiên họp của Hội đồng Quản trị;
  - c) Tư vấn về trình tự, thủ tục các phiên họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị;
  - d) Thu thập tài liệu, cung cấp thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng Quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát;
  - đ) Lưu giữ các tài liệu, văn kiện của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị;
  - e) Thực hiện các công việc, nhiệm vụ khác theo sự phân công của Hội đồng Quản trị.
3. Số lượng cán bộ làm việc tại Ban Thư ký, chi phí hoạt động, tiền lương, thưởng của cán bộ làm việc tại Ban Thư ký do Hội đồng Quản trị quyết định. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
4. Người làm việc tại Ban Thư ký không được đồng thời làm việc cho Công ty kiểm toán thực hiện việc kiểm toán Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
5. Ban Thư ký có trách nhiệm bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

### **Mục 4 – Tổng Giám đốc**

## **Điều 52. Tổng Giám đốc**

1. Tổng giám đốc của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị điều hành hoạt động hàng ngày theo nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.
2. Tổng Giám đốc không được đồng thời là Chủ tịch Hội đồng Quản trị nhưng có thể là thành viên Hội đồng Quản trị.
3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là 03 năm (trừ trường hợp Hội đồng Quản trị có quy định khác) và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
4. Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phải có các tiêu chuẩn sau đây:
  - a) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;
  - b) Có sức khoẻ, đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết; hiểu biết pháp luật và có ý thức chấp hành pháp luật;
  - c) Có bằng Đại học hoặc trên Đại học về một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật;
  - d) Có ít nhất 03 năm làm công tác quản lý, điều hành doanh nghiệp;
  - đ) Không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 42, Điều lệ này.
5. Tổng giám đốc Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội không được phép là Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty trực thuộc của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
6. Các điều kiện khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

## **Điều 53. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

1. Trình Hội đồng Quản trị quyết định:
  - a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội;
  - b) Thành lập công ty trực thuộc;
  - c) Mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, phòng giao dịch trực thuộc;
  - d) Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và điều hành tại trụ sở chính; cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp và phòng giao dịch trực thuộc;
  - đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc sở giao dịch, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc tài chính, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp và phòng giao dịch trực thuộc theo quy định của Điều lệ Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội;
  - e) Quy chế hoạt động của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, công ty trực thuộc và phòng giao dịch trực thuộc;

- g) Quyết định về lãi suất, tỷ lệ hoa hồng, phí, mức tiền phạt đối với khách hàng theo quy định của pháp luật;
  - h) Phát hành cổ phiếu mới;
  - i) Kế hoạch hoạt động kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm năm (Chậm nhất vào ngày 31/10 hàng năm);
  - k) Góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của tổ chức tín dụng khác;
  - l) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, giải thể Ngân hàng thương mại cổ phần và sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty trực thuộc, đơn vị sự nghiệp và phòng giao dịch trực thuộc;
  - m) Những thay đổi quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật các tổ chức tín dụng;
  - n) Tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán các hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.
  - o) Hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các quy định của Nhà nước liên quan tới Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.
2. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Ngân hàng phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Ngân hàng theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng Quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Ngân hàng.
  3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh thuộc thẩm quyền được quy định trong Quy chế do Hội đồng Quản trị ban hành. Tuyển dụng, kỷ luật và cho thôi việc các nhân viên của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội; quyết định lương và phụ cấp đối với người lao động kể cả cán bộ quản lý theo đúng pháp luật và Quy chế do Hội đồng Quản trị ban hành.
  4. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị;
  5. Tổ chức thực hiện phương án hoạt động kinh doanh, kế hoạch đầu tư đã được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị thông qua.
  6. Điều hành và quyết định các vấn đề có liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội theo đúng pháp luật, Điều lệ Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội và quyết định của Hội đồng Quản trị; chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.
  7. Đại diện cho Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội trong quan hệ quốc tế, tố tụng, tranh chấp, giải thể, phá sản.
  8. Được quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó, sau đó phải báo cáo ngay Hội đồng Quản trị, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền để giải quyết tiếp.

9. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền đối với việc thực hiện nhiệm vụ điều hành của mình.
10. Báo cáo Hội đồng Quản trị, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.
11. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội và quyết định của Hội đồng Quản trị.

#### **Điều 54. Bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc.**

1. Hội đồng Quản trị chỉ được ra quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc, sau khi đã được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin thay đổi và chuẩn y việc bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
2. Tổng Giám đốc sau khi có quyết định bổ nhiệm của Hội đồng Quản trị, được đảm nhiệm ngay công việc của chức danh mới được bổ nhiệm; Tổng Giám đốc cũ có trách nhiệm bàn giao công việc cho Tổng Giám đốc mới xử lý và phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.
3. Trường hợp Tổng Giám đốc bị đương nhiên mất tư cách Tổng Giám đốc thì Hội đồng Quản trị phải cử ngay một Phó Tổng Giám đốc hoặc một Trưởng phòng nghiệp vụ (trường hợp không có Phó Tổng Giám đốc) đảm bảo các điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và không thuộc đối tượng quy định tại Điều 42 Điều lệ này đảm nhiệm công việc của Tổng Giám đốc và có ngay báo cáo bằng văn bản lên Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thành phố Hà Nội.
4. Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày Tổng Giám đốc bị đương nhiên mất tư cách Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị nhận được đơn xin từ chức của Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị phải tìm người thay thế và tiến hành các thủ tục xin bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y.
5. Trường hợp Tổng Giám đốc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội, Hội đồng Quản trị có quyền tạm đình chỉ quyền điều hành của Tổng Giám đốc, đồng thời phải cử ngay một Phó Tổng Giám đốc hoặc một Trưởng phòng nghiệp vụ (trường hợp không có Phó Tổng Giám đốc) đảm bảo các điều kiện theo quy định của Điều lệ này và của Ngân hàng Nhà nước, đảm nhiệm công việc của Tổng Giám đốc và có ngay văn bản báo cáo, đề xuất xử lý đối với những sai phạm, cũng như chức danh Tổng Giám đốc, gửi Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thành phố Hà Nội giải quyết theo quy định hiện hành.
6. Trong thời gian Tổng Giám đốc chưa được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cổ đông về mọi hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.

## **Điều 55. Giúp việc cho Tổng Giám đốc**

1. Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng, ban nghiệp vụ của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
2. Phó Tổng Giám đốc trợ giúp Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng theo phân công của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công.
3. Số lượng Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.
4. Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

## **Điều 56. Thù lao của Tổng Giám đốc và các thành viên khác trong Ban Điều hành**

Hội đồng Quản trị quyết định tiền lương, thưởng và các lợi ích khác của Tổng Giám đốc và các thành viên khác trong Ban Điều hành căn cứ theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương và các chi phí cho hoạt động của Ban Điều hành được tính vào chi phí hoạt động của Ngân hàng theo quy định của pháp luật, phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng và báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại phiên họp thường niên.

## **Mục 5 – Ban Kiểm soát**

### **Điều 57. Số lượng, nhiệm kỳ, nguyên tắc đề cử vào Ban Kiểm soát**

1. Ban Kiểm soát là cơ quan do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, thay mặt Đại hội đồng cổ đông để kiểm soát một cách độc lập, khách quan và trung thực mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện nhiệm vụ được giao.
2. Ban Kiểm soát có số thành viên tối thiểu là ba (03) người trong đó có ít nhất 01 người có trình độ chuyên môn về tài chính kế toán. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Ngân hàng và không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng. Ban kiểm soát của Ngân hàng phải có ít nhất một nửa số thành viên là chuyên trách. Số lượng thành viên Ban Kiểm soát cụ thể do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Trưởng Ban Kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông.
3. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là năm (05) năm, các thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Ban Kiểm soát có cùng nhiệm kỳ với Hội đồng Quản trị của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội. Trưởng Ban Kiểm soát phân công công việc cho các thành viên Ban Kiểm soát và chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Ban Kiểm soát.
4. Thành viên Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị, người điều hành, cán bộ quản lý Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội và các đơn vị trực thuộc của Ngân hàng; không được đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị, người điều

hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban Kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng Quản trị, người điều hành Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.

5. Nguyên tắc ứng cử, đề cử vào Ban Kiểm soát:
  - a) Các cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục sáu tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban Kiểm soát;
  - b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong 06 tháng liên tục được đề cử một (01) thành viên;
  - c) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử hai (02) thành viên;
  - d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 50% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử ba (03) thành viên;
  - đ) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% đến dưới 65% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử ba (04) thành viên;
  - e) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 65% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên được đề cử đủ số thành viên dự kiến bầu.
6. Điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát:
  - a) Từ 21 tuổi trở lên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc các đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
  - b) Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, Điều 42, Điều lệ này;
  - c) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực và hiểu biết pháp luật;
  - d) Có trình độ từ Đại học trở lên về một trong các lĩnh vực tài chính kế toán, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhận;
  - đ) Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

### **Điều 58. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát**

1. Giám sát hoạt động và việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ này trong việc quản lý và điều hành Ngân hàng đối với các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội;
2. Kiểm tra hoạt động tài chính của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội; giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội;
3. Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội; kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn;
4. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác quản trị, điều hành hoạt động, công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của Ngân hàng;

5. Thường xuyên thông báo với Hội đồng Quản trị về kết quả hoạt động; tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình các báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;
6. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Ngân hàng, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3, Điều 29 Điều lệ này;
7. Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của công ty kiểm toán độc lập; Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;
8. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3, Điều 29 Điều lệ này, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, ban Kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng Quản trị và cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu.  
  
Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng Quản trị, không làm gián đoạn hoạt động điều hành kinh doanh của Ngân hàng.
9. Kiến nghị Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến hoạt động tài chính của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội theo quy định của pháp luật;
10. Được sử dụng hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội để thực hiện các nhiệm vụ của mình;
11. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người quản lý quy định tại Điều 119 Luật Doanh nghiệp hoặc thực hiện công việc vượt quá thẩm quyền được giao thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng Quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;
12. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;
13. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban Điều hành;
14. Xem xét báo cáo của Ngân hàng về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng Quản trị chấp thuận;
15. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban Điều hành;
16. Ban Kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao;
17. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

**Điều 59. Quyền hạn và nhiệm vụ của Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát**

1. Trưởng Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- a) Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại Điểm g, khoản 2 Điều này và khoản 5, Điều 33 của Điều lệ này;
  - b) Triệu tập và chủ tọa phiên họp Ban Kiểm soát;
  - c) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban Kiểm soát;
  - d) Chịu trách nhiệm chỉ đạo các thành viên Ban Kiểm soát triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát;
  - đ) Đề nghị Hội đồng Quản trị họp phiên bất thường để xử lý những trường hợp vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ;
  - e) Chấp hành các quy định khác của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ này;
  - g) Lập và ký các báo cáo của Ban Kiểm soát để trình lên Đại hội đồng cổ đông
  - h) Ủy quyền cho một trong số thành viên Ban Kiểm soát đảm nhiệm công việc của Trưởng ban trong thời gian vắng mặt.
2. Thành viên Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:
- a) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát;
  - b) Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo, bản quyết toán năm tài chính và kiến nghị khắc phục các sai phạm nếu có;
  - c) Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh;
  - d) Báo cáo Trưởng Ban Kiểm soát về những sự kiện tài chính bất thường, chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình trước Đại hội đồng cổ đông;
  - đ) Ít nhất một tháng một lần có văn bản báo cáo tình hình, kết quả kiểm soát trong lĩnh vực được phân công cho Trưởng Ban Kiểm soát;
  - e) Tham dự các phiên họp Hội đồng Quản trị, phát biểu ý kiến và có những kiến nghị, nhưng không tham gia biểu quyết. Nếu có ý kiến khác với những quyết nghị của Hội đồng Quản trị, được quyền đề nghị ghi ý kiến của mình vào biên bản phiên họp và được trực tiếp báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông;
  - g) Hai phần ba số thành viên Ban Kiểm soát trở lên có quyền đề nghị Hội đồng Quản trị họp phiên bất thường và triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng Quản trị có sai phạm nghiêm trọng theo quy định tại điểm đ, khoản 3, Điều 33 Điều lệ này;
  - h) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cổ đông về việc xác định tính chính xác, trung thực của các số liệu, hồ sơ liên quan hoạt động Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội. Trường hợp che dấu hoặc không kịp thời kiến nghị xử lý đối với những sai phạm sẽ phải chịu trách nhiệm liên đới khi thực hiện nhiệm vụ;
  - i) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này;
3. Thành viên chuyên trách của Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát không phải là cổ đông được hưởng lương theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, các thành viên Ban Kiểm soát khác được hưởng thù lao công vụ. Mức lương hoặc thù lao công vụ của thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Các



thành viên Ban Kiểm soát được đài thọ các chi phí hợp lý cần thiết khác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Tổng số phí công vụ (lương hoặc thù lao và các chi phí trong quá trình thực hiện nhiệm vụ) trả cho các thành viên Ban Kiểm soát và số phí công vụ mà mỗi thành viên Ban Kiểm soát đã nhận, được nêu chi tiết trong Báo cáo hàng năm của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên của Ban điều hành phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội theo yêu cầu của Ban Kiểm soát và thư ký phải bảo đảm rằng tất cả bản sao chụp các thông tin tài chính và các thông tin khác được cung cấp cho các thành viên Hội đồng Quản trị cũng như các biên bản họp Hội đồng Quản trị sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban Kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội đồng Quản trị.

#### **Điều 60. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát**

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị và các tài liệu kèm theo được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và phương thức như đối với thành viên Hội đồng Quản trị.
2. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng Quản trị hoặc tài liệu khác do Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phát hành được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng Quản trị.
3. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu trữ tại trụ sở chính, chi nhánh và các địa điểm khác.
4. Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo yêu cầu của Ban Kiểm soát, phải bảo đảm rằng tất cả các bản sao chụp các thông tin tài chính và các thông tin khác được cung cấp cho các thành viên Hội đồng Quản trị cũng như các biên bản họp Hội đồng Quản trị sẽ được cung cấp cho thành viên Ban Kiểm soát vào cùng thời điểm cung cấp cho các thành viên Hội đồng Quản trị.

#### **Điều 61. Thay thế thành viên Ban Kiểm soát**

1. Thành viên của Ban Kiểm soát sẽ đương nhiên bị mất tư cách hoặc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm chức danh theo quy định tại Điều 42, Điều lệ này. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin thay đổi và chuẩn y việc bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban và các thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
2. Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Ngân hàng thì Hội đồng Quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét miễn nhiệm Ban Kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm soát mới thay thế.
3. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách thành viên Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban Kiểm soát để bầu một thành viên Ban Kiểm soát (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành) làm Trưởng Ban Kiểm soát. Trường hợp không có thành viên Ban Kiểm soát là cổ đông, các thành viên Ban Kiểm soát còn lại cử một thành viên đảm bảo tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, năng lực

điều hành và trình độ chuyên môn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tạm thời đảm nhiệm công việc của Trưởng Ban Kiểm soát và đề nghị Hội đồng Quản trị trong thời hạn 60 ngày (kể từ ngày Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách) tiến hành triệu tập Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát trong số các cổ đông của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội thay thế và tiến hành thủ tục bầu Trưởng Ban Kiểm soát.

4. Trưởng Ban Kiểm soát muốn từ chức Trưởng ban, phải có đơn gửi đến Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ban Kiểm soát phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu Trưởng Ban Kiểm soát theo quy định hiện hành. Trường hợp các thành viên Ban Kiểm soát còn lại không phải là cổ đông, trong thời hạn 60 ngày (kể từ ngày nhận đơn xin từ chức Trưởng Ban Kiểm soát), Ban Kiểm soát phải đề nghị Hội đồng Quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để quyết định số thành viên Ban Kiểm soát phù hợp với quy định của Điều lệ Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội và bầu thành viên Ban Kiểm soát trong số các cổ đông của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội, sau đó tiến hành thủ tục bầu Trưởng Ban Kiểm soát.
5. Thành viên Ban Kiểm soát muốn từ chức phải có đơn gửi đến Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát để trình Đại hội đồng cổ đông gần nhất quyết định.
6. Trường hợp bị giảm quá một phần ba số thành viên Ban Kiểm soát hoặc không đủ số thành viên Ban Kiểm soát tối thiểu theo quy định của Điều lệ Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội, trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên Ban Kiểm soát theo quy định, Ban Kiểm soát phải đề nghị Hội đồng Quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát.
7. Trong các trường hợp khác, phiên họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên Ban Kiểm soát mới để thay thế cho thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những thành viên còn thiếu.

## **Điều 62. Họp Ban Kiểm soát**

1. Phiên họp thường kỳ: Ban Kiểm soát họp định kỳ mỗi quý một lần (hoặc có thể ngắn hơn theo quyết định của Trưởng Ban Kiểm soát trong mỗi nhiệm kỳ) và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.
2. Phiên họp bất thường: Phiên họp bất thường của Ban Kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của:
  - a) Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
  - b) Ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng Quản trị;
  - c) Trưởng Ban Kiểm soát;
  - d) Ít nhất hai phần ba số thành viên Ban Kiểm soát trở lên;
  - đ) Tổng Giám đốc hoặc những người khác do Điều lệ quy định;
  - e) Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thành phố Hà Nội.
3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Ban Kiểm soát bất thường của một trong các đối tượng nêu tại điểm a, b, d, đ, e của khoản 2 Điều này, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập và tiến hành phiên họp Ban Kiểm soát bất thường. Trường hợp, sau hai lần đề nghị kế tiếp mà Trưởng Ban Kiểm soát

không triệu tập phiên họp Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Kiểm soát phải có ngay văn bản báo cáo Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Thành phố Hà Nội và tiến hành họp Ban Kiểm soát để xử lý công việc, đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng ban, bầu một thành viên Ban Kiểm soát đảm bảo các điều kiện giữ chức danh Trưởng ban, trình Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo đúng quy định hiện hành, hoặc quyết định tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường để xử lý những tồn tại, vướng mắc chưa thể giải quyết (nếu có).

4. Địa điểm họp: Các phiên họp Ban Kiểm soát sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.
5. Thông báo và Chương trình họp: Phiên họp Ban Kiểm soát được tiến hành sau 5 ngày kể từ ngày gửi thông báo cho các thành viên Ban Kiểm soát. Thông báo về phiên họp Ban Kiểm soát được làm bằng văn bản tiếng Việt, trong đó nêu rõ về: chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại phiên họp Ban Kiểm soát và cả các phiếu bầu cho những thành viên Ban Kiểm soát không thể dự họp. Những thành viên Ban Kiểm soát này sẽ gửi phiếu bầu cho Ban Kiểm soát trước khi họp.
6. Số thành viên tối thiểu tham dự các phiên họp: Phiên họp Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ hai phần ba số thành viên Ban Kiểm soát trở lên trực tiếp tham dự hoặc qua người thay thế là một trong các thành viên Ban Kiểm soát được uỷ quyền. Trường hợp triệu tập họp Ban Kiểm soát định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập tiếp phiên họp Ban Kiểm soát lần hai trong thời gian không quá 15 ngày tiếp theo. Sau hai lần triệu tập họp Ban Kiểm soát không đủ số thành viên tham dự, Trưởng Ban Kiểm soát phải thông báo cho Hội đồng Quản trị biết và đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày tiếp theo để cổ đông xem xét tư cách của các thành viên Ban Kiểm soát.
7. Biểu quyết:
  - a) Mỗi thành viên Ban Kiểm soát tham dự phiên họp Ban Kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại phiên họp Ban Kiểm soát. Nếu thành viên Ban Kiểm soát không thể tham dự phiên họp thì có thể uỷ quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên Ban Kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay.
  - b) Thành viên Ban Kiểm soát có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Ban Kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại phiên họp, đồng thời cũng không được nhận uỷ quyền của thành viên Ban Kiểm soát khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.
  - c) Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một phiên họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban Kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên Ban Kiểm soát đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa của phiên họp. Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ.

- d) Bất kỳ thành viên Ban Kiểm soát nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu trong khoản 1, Điều 120 của Luật Doanh nghiệp sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.
8. Tuyên bố quyền lợi: Thành viên Ban Kiểm soát nếu theo sự hiểu biết của mình thấy có liên quan dù là trực tiếp hay gián tiếp tới một hợp đồng, một thoả thuận hay một hợp đồng dự kiến hoặc một thoả thuận dự kiến giao kết với Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội phải khai báo bản chất quyền lợi liên quan tại phiên họp Hội đồng Quản trị và phiên họp Ban Kiểm soát, tại đây Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát sẽ xem xét việc có giao kết các hợp đồng hoặc thoả thuận đó không, nếu như sau này mới biết về sự tồn tại quyền lợi đó của mình hay trong bất cứ trường hợp nào khác, thành viên đó phải thông báo ngay tại phiên họp gần nhất của Hội đồng Quản trị và phiên họp gần nhất của Ban Kiểm soát sau khi thành viên đó biết được đã có quyền lợi liên quan.
9. Biểu quyết đa số: Quyết định của Ban Kiểm soát được thông qua nếu được đa số thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban Kiểm soát hoặc thành viên Ban Kiểm soát được Ban Kiểm soát uỷ quyền Chủ tọa phiên họp (trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát vắng mặt).
10. Trường hợp Ban Kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Ban Kiểm soát tại một phiên họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu:
- a) Được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến;
  - b) Số lượng thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết bằng văn bản phải đáp ứng được điều kiện về số lượng thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp Ban Kiểm soát.
11. Biên bản họp Ban Kiểm soát: các phiên họp Ban Kiểm soát phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập bằng tiếng Việt và phải được tất cả các thành viên Ban Kiểm soát tham dự phiên họp ký tên và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Biên bản. Chủ tọa phiên họp có trách nhiệm bố trí lập và gửi Biên bản phiên họp Ban Kiểm soát cho các thành viên Ban Kiểm soát và Biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các phiên họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của Biên bản đó trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày gửi Biên bản.

## **Mục 6 – Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên Ban Điều hành Ngân hàng**

### **Điều 63. Trách nhiệm cần trọng**

Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng Quản trị một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích

cao nhất của Ngân hàng và với một mức độ cân trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

#### **Điều 64. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi**

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên Ban Điều hành không được sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ đang nắm giữ để thu lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của bất kỳ tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nào khác.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên Ban Điều hành Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có nghĩa vụ khai báo cho Hội đồng Quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng mà họ có thể có ở các tổ chức kinh tế khác, các giao dịch hoặc cá nhân khác, và chỉ có thể sử dụng những cơ hội đó khi Hội đồng Quản trị (gồm các thành viên Hội đồng Quản trị không có quyền lợi liên quan) đã xem xét và chấp thuận.
3. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên khác của Ban điều hành không được mua hoặc bán hoặc giao dịch cổ phiếu của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội hay của các công ty trực thuộc khi họ có quyền chiếm hữu thông tin có thể ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu này trong khi các cổ đông khác không có thông tin đó.
4. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh hoặc tín dụng cho các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, các thành viên Ban Điều hành và gia đình của họ hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp được Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác và phù hợp với các quy định của pháp luật.

#### **Điều 65. Công khai các lợi ích có liên quan**

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Ngân hàng phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Ngân hàng, bao gồm:
  - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà họ trực tiếp đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc uỷ quyền, uỷ thác cho người, tổ chức khác đứng tên quản lý trên 5% vốn điều lệ của doanh nghiệp, tổ chức đó; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
  - b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà họ đang là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc.
  - c) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà những người liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong vòng 7 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan. Trường hợp có sự sửa đổi, bổ sung thì phải khai báo với Ngân hàng trong vòng 7 ngày kể từ ngày phát sinh sửa đổi, bổ sung đó.
3. Việc kê khai quy định tại khoản 1, 2 Điều này phải được báo cáo tới Đại hội đồng cổ đông thường niên gần nhất hoặc thông báo hàng năm cho cổ đông và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Ngân hàng đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.

#### **Điều 66. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường**

1. Trách nhiệm về thiệt hại: Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên Ban Điều hành vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực và cẩn trọng theo quy định tại Điều 63, Điều lệ này sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Bồi thường: Ngân hàng sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Ngân hàng thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Ngân hàng) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, các thành viên Ban Điều hành, cán bộ nhân viên hoặc là đại diện được Ngân hàng (hay công ty con của Ngân hàng) uỷ quyền, hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Ngân hàng (hay công ty con của Ngân hàng) với tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, thành viên Ban Điều hành, cán bộ nhân viên hoặc đại diện được uỷ quyền của một công ty, đối tác, liên doanh, tín thác hoặc pháp nhân khác. Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Ngân hàng, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

#### **Điều 67. Các hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị chấp thuận**

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận (trừ các giao dịch cho vay theo quy định tại Điều 77, 78 Luật các tổ chức tín dụng):

- a) Cổ đông, người đại diện được uỷ quyền của cổ đông sở hữu từ 35% tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng trở lên và những người liên quan của họ;
  - b) Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc và những người có liên quan;
  - c) Doanh nghiệp quy định tại khoản 1, Điều 65 Điều lệ này.
2. Đối với hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% (hai mươi phần trăm) vốn tự có của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội (theo quy định của Ngân hàng Nhà nước) thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận trước khi ký. Cổ đông là bên ký hợp đồng hoặc cổ đông có liên quan với bên ký hợp đồng, không được phép tham gia biểu quyết.
  3. Đối với hợp đồng có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% (hai mươi phần trăm) vốn tự có của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội (theo quy định của Ngân hàng Nhà nước) thì phải được Hội đồng Quản trị chấp thuận trước khi ký. Thành viên Hội đồng Quản trị là bên ký hợp đồng hoặc thành viên Hội đồng Quản trị có liên quan với bên ký hợp đồng, không được phép tham gia biểu quyết
  4. Trường hợp, hợp đồng được ký kết mà chưa được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận theo quy định tại khoản 2, 3 Điều này thì hợp đồng đó vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Những người gây thiệt hại cho Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội phải có trách nhiệm bồi thường.

## **Mục 7 - Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội**

### **Điều 68. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ**

1. Cổ đông lớn được quyền, trực tiếp hoặc thông qua luật sư hoặc người được uỷ quyền, bằng một yêu cầu bằng văn bản, thẩm tra danh sách các cổ đông của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội và các biên bản của Đại hội đồng cổ đông trong giờ làm việc tại trụ sở chính của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Một yêu cầu của người được uỷ quyền phải được kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên Ban điều hành khác có quyền kiểm tra sổ sách kế toán, sổ đăng ký cổ đông, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội vì những mục đích liên quan tới nhiệm vụ, quyền hạn của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
3. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung của nó, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu đối với các tài sản, các báo cáo tài chính hàng năm đã được xác nhận của Kiểm toán độc lập xác nhận, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị, các báo cáo của Ban Kiểm soát, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác trong địa bàn hoạt động của trụ sở chính với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.
4. Mỗi cổ đông sẽ có quyền nhận được một bản sao Điều lệ này miễn phí. Điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội cũng được công bố trên website của Ngân hàng: [www.shb.com.vn](http://www.shb.com.vn).

## **Mục 8 - Người lao động và công đoàn**

### **Điều 69. Người lao động và Công đoàn**

Tổng Giám đốc sẽ phải xây dựng Quy chế liên quan đến việc tuyển dụng, thuê mướn lao động, buộc thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội cũng như quan hệ của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội với tổ chức Công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất để báo cáo Hội đồng Quản trị xem xét và trình Đại Hội đồng cổ đông thông qua.

## **CHƯƠNG V CƠ CHẾ TÀI CHÍNH**

### **Mục 1 - Hệ thống kế toán và năm tài chính**

#### **Điều 70. Hệ thống kế toán**

1. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội sử dụng hệ thống kế toán Việt Nam (VAS) theo quy định của pháp luật.
2. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ trong kế toán.
3. Các sổ sách kế toán của Ngân hàng được lập bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật.
4. Ngân hàng lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định của pháp luật, những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Ngân hàng.

#### **Điều 71. Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 dương lịch hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch cùng năm.

### **Mục 2 – Con dấu và kiểm toán**

#### **Điều 72. Con dấu**

1. Con dấu của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội được đăng ký và khắc theo quy định của pháp luật.
2. Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng con dấu của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 73. Kiểm toán**

1. Trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Quản trị, Đại hội đồng cổ đông quyết định chọn một công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để tiến hành các hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội cho năm tài chính tiếp theo phù hợp với quy định tại Điều lệ này và quy định có liên quan của pháp luật dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội



đồng quản trị. Công ty kiểm toán phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, nếu pháp luật có quy định

2. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính. Công ty kiểm toán có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng Quản trị Ngân hàng trong vòng 02 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán tại Ngân hàng phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật.
3. Một bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo kế toán hàng năm của Ngân hàng.
4. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán tài chính của Ngân hàng sẽ được phép tham dự các phiên họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

#### **Điều 74. Hệ thống Kiểm toán và Kiểm tra Nội bộ**

1. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội thiết lập một hệ thống kiểm toán nội bộ trực thuộc Ban Kiểm soát theo đúng các quy định của pháp luật.
2. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội thiết lập một hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo đúng các quy định của pháp luật.
3. Hệ thống kiểm toán nội bộ và kiểm tra, kiểm soát nội bộ hoạt động độc lập với các bộ phận nghiệp vụ, các sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, các phòng giao dịch và công ty trực thuộc của Ngân hàng, và được độc lập đánh giá, kết luận, kiến nghị trong hoạt động kiểm tra, kiểm toán.
4. Những người làm việc trong hệ thống kiểm toán nội bộ và kiểm tra, kiểm soát nội bộ không kiêm nhiệm các công việc khác của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.

### **Mục 3 – Sử dụng vốn và phân chia lợi nhuận**

#### **Điều 75. Sử dụng vốn**

1. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được sử dụng vốn để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo quy định của pháp luật.
2. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được quyền thay đổi cơ cấu vốn và tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động theo quy định của pháp luật.
3. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được điều động vốn và tài sản giữa các công ty trực thuộc có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập.

#### **Điều 76. Các quỹ**

1. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được trích lập các quỹ sau:
  - a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
  - b) Quỹ dự phòng tài chính;
  - c) Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ;
  - d) Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm;

- d) Quỹ khen thưởng;
  - e) Quỹ phúc lợi.
2. Việc trích lập các quỹ quy định tại khoản 1, Điều này được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

### **Điều 77. Cổ tức**

1. Cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Quản trị. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ của Ngân hàng và bù đắp lỗ trước đó (nếu có).
2. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ cho cổ đông nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Ngân hàng.
3. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
4. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội hoặc bằng tài sản khác do Hội đồng Quản trị đề nghị và Đại hội đồng cổ đông quyết định. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng chuyển khoản theo yêu cầu của cổ đông.
5. Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản của cổ đông tại ngân hàng. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó trong trường hợp đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông.  

Trường hợp cổ phiếu của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội được niêm yết tại Sở Giao dịch/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thì việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phần này có thể được tiến hành thông qua Công ty Chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký.
6. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.
7. Hội đồng Quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được công khai gửi đến tất cả các cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội, tên và địa chỉ của cổ đông, số cổ phần từng loại của cổ đông, mức cổ tức đối với từng loại cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức.
8. Ngân hàng không trả lãi cho bất cứ một khoản cổ tức hay khoản tiền nào khác mà cổ đông chưa đến nhận khi đến hạn trả cổ tức.

9. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức và thời điểm trả cổ tức, thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.
10. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Hội đồng Quản trị có thể thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khóa sổ hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khóa sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.

## CHƯƠNG VI

### BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

#### **Điều 78. Các báo cáo của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội**

1. Báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội được lập theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định của Điều lệ này. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, Ngân hàng Nhà nước và cơ quan đăng ký kinh doanh.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Ngân hàng trong năm tài chính và bản cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Ngân hàng cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Trường hợp Ngân hàng là một công ty mẹ, ngoài báo cáo tài chính năm còn phải bao gồm bản cân đối kế toán tổng hợp về tình hình hoạt động của Ngân hàng và các đơn vị trực thuộc vào cuối mỗi năm tài chính.
3. Ngân hàng phải lập các báo cáo sáu tháng và hàng quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.
4. Bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán phải được gửi tới tất cả các cổ đông và được công bố trên nhật báo của địa phương và một tờ báo kinh tế trung ương trong vòng ba số liên tiếp. Đồng thời, các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của Ngân hàng phải được công bố trên website của Ngân hàng.
5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và hàng quý trong giờ làm việc của Ngân hàng, tại trụ sở chính của Ngân hàng và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

## **Điều 79. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng**

Ngân hàng phải công bố ra công chúng các báo cáo tài chính hàng năm và tài liệu bổ trợ khác theo những quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nộp cho Ngân hàng Nhà nước, cơ quan thuế hữu quan, cơ quan đăng ký kinh doanh và các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật.

## **CHƯƠNG VII**

### **TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN NGÂN HÀNG**

#### **Điều 80. Tổ chức lại**

Việc chia tách, hợp nhất, sáp nhập và chuyển đổi Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội được thực hiện theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 81. Gia hạn hoạt động**

1. Ít nhất 07 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Ngân hàng, Hội đồng Quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để xem xét việc gia hạn hoạt động của Ngân hàng.
2. Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn thêm khi có ít nhất 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông thông qua.
3. Việc gia hạn thời hạn hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 82. Chấm dứt hoạt động, giải thể và thanh lý Ngân hàng.**

1. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
  - a) Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Ngân hàng, kể cả sau khi đã gia hạn;
  - b) Toà án tuyên bố Ngân hàng phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
  - c) Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
  - d) Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
2. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có thể giải thể trước thời hạn trong các trường hợp sau:
  - a) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
  - b) Không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định của pháp luật trong thời hạn 6 tháng liên tục;
  - c) Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
  - d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
3. Ngân hàng chỉ giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài chính khác.
4. Quyết định giải thể Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phải do Đại hội đồng cổ đông thông qua và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định của pháp luật.

5. Thủ tục, trình tự giải thể Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội được thực hiện theo các quy định có liên quan của pháp luật.
6. Thanh lý Ngân hàng:
  - a) Tối thiểu sáu tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Ngân hàng hoặc sau khi có một quyết định giải thể Ngân hàng, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm [ba] thành viên. Hai thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Ngân hàng hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Ngân hàng ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Ngân hàng.
  - b) Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Ngân hàng trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Ngân hàng trước Toà án và các cơ quan hành chính.
  - c) Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
    - Các chi phí thanh lý;
    - Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
    - Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Ngân hàng phải trả cho Nhà nước;
    - Các khoản vay (nếu có);
    - Các khoản nợ khác của Ngân hàng;
    - Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ quy định tại điểm này này sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

### **Điều 83. Phá sản Ngân hàng**

Việc phá sản Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội được thực hiện theo các quy định của pháp luật.

## **CHƯƠNG VIII**

### **GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ**

### **Điều 84. Giải quyết tranh chấp nội bộ**

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Ngân hàng hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các văn bản quy phạm pháp luật khác, giữa:
  - a) Cổ đông với Ngân hàng; hoặc

b) Cố đồng với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc điều hành hay các thành viên khác của Ban Điều hành.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 6 tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.
3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

## CHƯƠNG IX

### THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

#### **Điều 85. Thông tin định kỳ**

1. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội thông tin định kỳ cho chủ tài khoản về những giao dịch và số dư trên tài khoản của họ tại Ngân hàng.
2. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được trao đổi thông tin với các tổ chức tín dụng khác về hoạt động ngân hàng và về khách hàng.
3. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội có trách nhiệm báo cáo, cung cấp các thông tin cho Ngân hàng Nhà nước về tình hình hoạt động kinh doanh, nhân sự theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động ngân hàng của những khách hàng có quan hệ với Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.

#### **Điều 86. Nghĩa vụ bảo mật**

1. Nhân viên của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật quốc gia và bí mật kinh doanh của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội mà mình biết.
2. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin liên quan đến tiền gửi, tài sản của khách hàng và hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

## CHƯƠNG X

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

#### **Điều 87. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ**

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Ngân hàng nhưng chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng.

#### **Điều 88. Ngày hiệu lực**

1. Bản điều lệ này gồm X chương, 88 điều, được Đại hội đồng cổ đông thống nhất sửa đổi, bổ sung ngày 25-3-2008 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
2. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuẩn y và thay thế cho Điều lệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại phiên họp ngày 11-5-1995 và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y tại Quyết định số 357/QĐ-NH5 ngày 15-12-1995; các bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ đã được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y tại các văn bản sau:
  - Công văn số 599/CV-NH5 ngày 14-10-1996 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấp thuận cho Ngân hàng TMCP Nông thôn Nhơn Ái chỉnh sửa Điều lệ;
  - Quyết định số 1416/QĐ-NHNN ngày 23-12-2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y sửa đổi Điều lệ của Ngân hàng TMCP Nông thôn Nhơn Ái;
  - Quyết định số 11603/QĐ-NHNN ngày 15-8-2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y sửa đổi Điều lệ của Ngân hàng TMCP Nông thôn Nhơn Ái;
  - Quyết định số 774/QĐ-NHNN ngày 09-4-2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y sửa đổi Điều lệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội;
  - Quyết định số 2080/QĐ-NHNN ngày 12-9-2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y sửa đổi Điều lệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội;
  - Quyết định số 595/QĐ-NHNN ngày 25-03-2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y sửa đổi Điều lệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội.
3. Điều lệ được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau, trong đó:
  - a) 01 bản nộp tại Phòng công chứng Nhà nước của địa phương;
  - b) 04 bản đăng ký tại cơ quan chính quyền theo quy định của Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thành phố;
  - c) 02 bản nộp tại Ngân hàng Nhà nước các cấp theo quy định;

- d) 03 bản lưu giữ tại Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
4. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội.
  5. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ này phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc tối thiểu một phần hai tổng số thành viên Hội đồng Quản trị mới có giá trị.

T/M NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN – HÀ NỘI  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
*(Đã ký)*

**ĐỖ QUANG HIỀN**